

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>810.446.560.333</b>	<b>989.375.187.807</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>138.703.433.576</b>	<b>227.795.392.070</b>
1. Tiền	111		38.703.433.576	92.795.392.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	135.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000	50.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>444.899.939.438</b>	<b>330.390.504.880</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176.591.431.129	113.163.614.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.477.137.209	45.412.636.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		237.107.866.857	208.090.749.241
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36.464.868.739)	(36.464.868.739)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		188.372.982	188.372.982
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>214.430.731.927</b>	<b>421.285.869.898</b>
1. Hàng tồn kho	141		232.270.919.545	439.137.671.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.840.187.618)	(17.851.801.255)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.362.455.392</b>	<b>9.853.420.959</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.457.601.287	3.223.603.633
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.889.301.550	6.614.264.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.552.555	15.552.555
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.043.902.177.023</b>	<b>1.836.375.831.986</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>256.000.000</b>	<b>256.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		256.000.000	256.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.656.149.306.950</b>	<b>1.670.919.602.510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.647.204.170.783	1.670.699.176.229
- Nguyên giá	222		2.033.244.251.269	2.027.292.986.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(386.040.080.486)	(356.593.810.196)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.945.136.167	220.426.281
- Nguyên giá	228		12.405.451.309	1.912.000.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.460.315.142)	(1.691.574.533)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>290.442.302.781</b>	<b>50.168.881.393</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		290.442.302.781	50.168.881.393
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>90.879.083.871</b>	<b>90.879.083.871</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		84.074.663.336	84.074.663.336
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.547.885.619	13.547.885.619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.545.418.006	3.545.418.006
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.288.883.090)	(10.288.883.090)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.175.483.421</b>	<b>24.152.264.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.175.483.421	24.152.264.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.854.348.737.356</b>	<b>2.825.751.019.793</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.744.506.064.089</b>	<b>1.778.167.843.668</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.348.901.800.700</b>	<b>1.293.269.720.479</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		299.356.203.504	234.111.096.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		222.483.081.662	218.261.253.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41.999.650.896	48.185.533.624
4. Phải trả người lao động	314		57.240.113.252	66.046.802.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		68.055.229.561	97.245.923.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		287.277.625.402	100.446.467.147
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		87.568.053.461	53.337.865.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		280.438.731.591	471.767.706.772
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.098.453.563	1.197.912.182
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.384.657.808	2.669.157.808
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>395.604.263.389</b>	<b>484.898.123.189</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		789.321.000	789.321.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		394.814.942.389	484.108.802.189
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.109.842.673.267</b>	<b>1.047.583.176.125</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.109.842.673.267</b>	<b>1.047.583.176.125</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.087.269.903.327	1.087.269.903.327
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.414.837.497	138.414.837.497
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(137.593.656.105)	(199.853.153.247)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(199.853.153.247)	(246.337.302.184)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.259.497.142	46.484.148.937
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21.751.588.548	21.751.588.548
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.854.348.737.356</b>	<b>2.825.751.019.793</b>

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

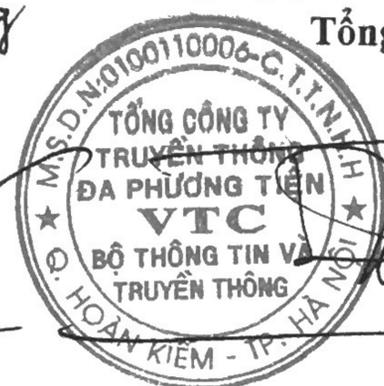
Tổng Giám đốc



Tạ Thị Minh Hòa



Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2015

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	T M	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		760,540,831,399	430,101,363,658	1,512,645,117,603	902,498,450,099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		9,017,090,909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		760,540,831,399	430,101,363,658	1,512,645,117,603	893,481,359,190
4. Giá vốn hàng bán	11		660,349,606,141	346,202,116,246	1,328,480,824,111	747,180,751,896
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100,191,225,258	83,899,247,412	184,164,293,492	146,300,607,294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(905,254,386)	1,589,074,665	5,709,001,868	1,843,549,498
7. Chi phí tài chính	22		1,886,839,657	10,903,115,577	8,506,085,007	24,620,198,780
- Chi phí lãi vay	22B		1,555,936,144	10,555,425,821	7,952,968,033	24,222,889,435
8. Chi phí bán hàng	25		17,726,782,048	15,535,126,748	32,339,085,463	27,446,195,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		57,764,879,945	33,122,183,203	90,279,253,778	59,085,907,205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21,907,469,222	25,927,896,549	58,748,871,112	36,991,854,871
11. Thu nhập khác	31		3,422,642,531	3,202,449,451	3,804,241,905	3,472,327,282
12. Chi phí khác	32		102,899,180	224,669,590	293,615,875	349,908,657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,319,743,351	2,977,779,861	3,510,626,030	3,122,418,625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,227,212,573	28,905,676,410	62,259,497,142	40,114,273,496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,227,212,573	28,905,676,410	62,259,497,142	40,114,273,496

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Tạ Thị Minh Hòa



Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**

**ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,733,560,121,190	1,122,062,459,711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(1,303,491,698,568)	(238,727,142,784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(96,390,092,468)	(39,990,943,281)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(18,741,153,722)	(18,687,393,674)
5. Tiền đã trả nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28,495,525,719	285,127,649,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(127,905,957,552)	(204,491,209,731)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>215,526,744,599</b>	<b>905,293,420,161</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(22,515,388,346)	(578,328,516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			66,914,184
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			768,209,466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,280,234,028	276,635,040
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17,235,154,318)</b>	<b>533,430,174</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CPDN P.hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,090,885,350,834	6,530,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,378,268,899,609)	(870,197,208,160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(287,383,548,775)</b>	<b>(863,667,208,160)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(89,091,958,494)</b>	<b>42,159,642,175</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>227,795,392,070</b>	<b>53,778,839,289</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>138,703,433,576</b>	<b>95,938,481,464</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Tạ Thị Minh Hoà



Hoàng Lê Sơn



Đàm Mỹ Nghiệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1- Hình thức sở hữu vốn:** Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện- Công ty TNHH Một thành viên (Công ty Mẹ) là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông làm chủ sở hữu theo Quyết định số 929/QĐ-BTTTT ngày 28/06/2010 của Bộ Thông tin và truyền thông.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** (Theo ĐKKD Số 0100110006 ngày 02/04/2015)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh tám lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110006 ngày 02/04/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp hoạt động truyền hình; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình; cung cấp hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc; sản xuất máy vi tính, thiết bị ngoại vi và cung cấp dịch vụ tư vấn, quản trị, lập trình hệ thống máy tính; cung cấp hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh và một số hoạt động kinh doanh khác.

#### Tên chi nhánh- Các hoạt động chính

Tại ngày 30/06/2015, Công ty Mẹ gồm 4 đơn vị phụ thuộc như sau:

- Văn phòng Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện – Công ty TNHH Một thành viên: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: Điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, dịch vụ Truyền hình và các lĩnh vực khác.

- Công ty VTC Công Nghệ Và Nội Dung Số: Kinh doanh lĩnh vực nội dung số, thương mại điện tử, dịch vụ truyền hình, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Công ty VTC Dịch vụ truyền hình số: Hoạt động truyền hình, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, phát thanh, phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, quảng cáo, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động viễn thông có dây, cung cấp chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, cung cấp công thông tin, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và sản xuất thiết bị truyền thông.

- Công ty VTC Giải Trí Đa Phương Tiện: Kinh doanh và cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực: hoạt động truyền hình, quảng cáo, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông và các lĩnh vực khác

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Đến ngày 31/03/2015, mặc dù Đài THKTS VTC đã chính thức chia tách, nhưng do các bên chưa hoàn thiện các thủ tục bàn giao cũng như chưa có các hướng dẫn cụ thể của Bộ TTTT về việc xác định số liệu tài sản, công nợ được bàn giao liên quan đến việc chia tách này, các số liệu sau được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2015 của Công ty mẹ mà các số liệu này chưa được Tổng Công ty và Đài THKTS thống nhất giá trị quyết toán: - Tổng Công ty vẫn đang ghi nhận một số tài sản cố định với nguyên giá tại ngày 31/03/2015 là 1.878.016 triệu VND, mặc dù các tài sản này đã được chuyển giao cho Đài THKTS quản lý và sử dụng. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao trong năm 2014, 2015.

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán** (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:** Bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiết ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:** Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc bằng đơn vị khác VND được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Các khoản đầu tư tài chính:** Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá . Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **5. Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

### **6. Tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng

**7. Xây dựng cơ bản dở dang:** Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **8. Các khoản chi phí trả trước:**

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Bản quyền phần mềm trò chơi bao gồm quyền sử dụng các phần mềm trò chơi sử dụng cho mục đích kinh doanh của Tổng Công ty. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phát hành trò chơi quy định trên hợp đồng là 3 năm.

**9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác:** Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Dự phòng phải trả:** Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí bảo hành:** Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

### **11. Vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Là doanh nghiệp nhà nước vốn đầu tư của chủ sở hữu là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước); Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ...

### **12. Doanh thu, thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, trừ dịch vụ truyền hình số được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ truyền hình số được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm thẻ sử dụng dịch vụ được bàn giao và hóa đơn được xuất cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **13. Các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Người lập biểu



Tạ Thị Minh Hòa

Kế toán trưởng



Hoàng Lê Sơn

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Đàm Mỹ Nghiệp

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH CÔNG TY MẸ**

*Sáu tháng đầu năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

NỘI DUNG	Mã số	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế	Số đã nộp lũy kế	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I. Thuế (11+12+13+14+15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>48.185.533.624</b>	<b>175.969.620.494</b>	<b>182.155.503.222</b>	<b>175.969.620.494</b>	<b>182.155.503.222</b>	<b>41.999.650.896</b>
1. Thuế GTGT hàng bán	11	4.204.045.524	161.599.841.908	159.207.387.009	161.599.841.908	159.207.387.009	6.596.500.423
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		6.569.859.479	6.569.859.479	6.569.859.479	6.569.859.479	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		242.328.874	242.328.874	242.328.874	242.328.874	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	24.812.357.894					24.812.357.894
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	5.721.756.960	5.039.000.217	5.532.582.012	5.039.000.217	5.532.582.012	5.228.175.165
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	2.250.153.500	400.653.194	400.653.194	400.653.194	400.653.194	2.250.153.500
9. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	19	11.197.219.746	2.117.936.822	10.202.692.654	2.117.936.822	10.202.692.654	3.112.463.914
- Thuế bảo vệ môi trường	9A						
- Thuế môn bài	9B		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
- Các loại thuế khác	9C	11.197.219.746	2.111.936.822	10.196.692.654	2.111.936.822	10.196.692.654	3.112.463.914
<b>II. Các khoản phải nộp khác ( 30 =31+32+33)</b>	<b>20</b>						
1. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	21						
2. Chi tiền bị phạt thuế, truy nộp thuế	22						
<b>Tổng cộng ( 30 = 10+20)</b>	<b>30</b>	<b>48.185.533.624</b>	<b>175.969.620.494</b>	<b>182.155.503.222</b>	<b>175.969.620.494</b>	<b>182.155.503.222</b>	<b>41.999.650.896</b>